

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI ĐẾN NGHIÊN CỨU NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

NGUYỄN HUY CẤN^(*)

Việt ngữ học ra đời từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng một dấu mốc quan trọng là từ sau năm 1954, khi nhà nước ta thành lập các trường đại học ở miền Bắc và Ban Văn-Sử-Địa, tiền thân của Viện Khoa học xã hội ngày nay với các chuyên ngành ngôn ngữ học ở các trường đại học và tại Viện Ngôn ngữ học, thì Việt ngữ học bước vào một giai đoạn phát triển mới. Việc tìm hiểu ảnh hưởng của những khuynh hướng và trào lưu ngôn ngữ học hiện đại đến Việt ngữ học là một việc làm cần thiết để chúng ta có thể có những tổng kết và tìm ra những hướng phát triển thích hợp cho Việt ngữ học trong thời kỳ đổi mới. Ở bài viết này chúng tôi bước đầu nêu lên một bức tranh chung nhất về sự ảnh hưởng của các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại đến Việt ngữ học ở phạm vi nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

Việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt có thể chia làm 2 thời kỳ, đúng hơn là 2 khuynh hướng (vì nói đến thời kỳ thường được hiểu là dựa vào yếu tố thời gian), ngoài ra còn có một thời kỳ chúng tôi tạm gọi là thời kỳ “giao thời” khi giới nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt chú trọng nghiên cứu bình diện cú pháp - ngữ nghĩa của câu và các đơn vị trên câu.

1. Thời kỳ chủ nghĩa cấu trúc - nghiên cứu phương diện “tĩnh” của ngữ pháp tiếng Việt (khoảng từ năm 1954 đến những năm 1980)

Nếu không kể những công trình nghiên cứu trước đó về tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt chủ yếu mô phỏng ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu (chủ

yếu là tiếng Pháp), thì vào thời kỳ những năm 1960-1980, các học giả ở miền Bắc như: Nguyễn Kim Thản (23, 24), Hoàng Tuệ (10, 11), Lưu Văn Lãng (17), Nguyễn Tài Cẩn (26)... và các học giả ở miền Nam như: Lê Văn Lý (14), Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (30), Bùi Đức Tịnh (1), Trần Ngọc Ninh (28)..., trong các công trình của họ, chủ yếu theo xu hướng của chủ nghĩa cấu trúc ở các mức độ khác nhau. Có thể phân ra thành nhóm các tác giả sau đây:

- Những người chủ yếu theo chủ nghĩa hình thức Nga và truyền thống Đông phương học và các trường phái của

^(*) TS. ngôn ngữ, Viện Thông tin KHXH

chủ nghĩa cấu trúc châu Âu nói chung như: Nguyễn Kim Thản, Lưu Văn Lăng, Hoàng Tuệ, Nguyễn Tài Cẩn, Lê Văn Lý, Hồ Lê (13), Trần Ngọc Thêm (29), Diệp Quang Ban (3, 4), Đái Xuân Ninh (6), Nguyễn Minh Thuyết (25), Đinh Văn Đức (7), Hoàng Trọng Phiến (9), Lý Toàn Thắng (21), Lê Xuân Thai (15),...

- Những người chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa miêu tả (cấu trúc) Mỹ và trường phái tạo sinh như: Trần Ngọc Ninh, Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê...

Chúng tôi nhận thấy rằng, hầu như không có một tác giả nào tuân theo một cách triệt để quan điểm và các phương pháp của một trường phái, giới Việt ngữ học đã nhận thức việc miêu tả ngữ pháp tiếng Việt không thể theo khuôn mẫu thuộc các con đường đã đi của các ngôn ngữ châu Âu, bởi đặc điểm đơn lập điển hình của tiếng Việt. Tuy vậy có tác giả thiên về quan điểm của một trường phái nào đó. Chẳng hạn như Lê Văn Lý (14), chủ yếu chịu ảnh hưởng chủ nghĩa chức năng của trường phái Praha khi ông dựa vào các “tử chứng” làm các thao tác phân loại từ trong tiếng Việt thành 3 loại chính: A, B, C.

Nhận định về Bùi Đức Tịnh, Nguyễn Kim Thản cho rằng: Tuy Bùi Đức Tịnh “không theo một phương pháp nào nhưng chủ yếu ảnh hưởng của F. de Saussure và lý thuyết âm vận học của Trung Quốc”,... những nghiên cứu của ông “mang mục đích thực dụng” (22, tr.324). Chúng tôi nhận thấy Trần Ngọc Ninh không thuần nhất chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cấu trúc châu Âu và Mỹ. Trong bộ công trình “Cơ cấu Việt ngữ học” (28), Trần Ngọc Ninh đã sử dụng phương pháp nội quan để nghiên cứu cơ

cấu Việt ngữ. Ông tuyên bố là mình chủ yếu dựa vào các tư tưởng ngữ vị học của L. Hemslef, trường phái Đan Mạch và dùng phương pháp thành tố trực tiếp để xác định và nhận diện cái gọi là đơn vị từ trong tiếng Việt. Nhưng trong phần dẫn luận công trình trên, và khi bàn đến sự phát triển của ngôn ngữ trẻ em thì ông tiếp thu quan điểm của N. Chomsky về sự thụ đắc ngôn ngữ, mô phỏng sự phát triển ngôn ngữ trẻ em theo cách trình bày của N. Chomsky và nghiêng về trường phái tạo sinh ở thời kỳ đầu, với các phương pháp và thủ pháp hình thức hoá ngôn ngữ.

Các nhà nghiên cứu ngữ pháp ở miền Bắc chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích thông qua việc miêu tả tiếng Việt, tuy khác nhau về cách tiếp cận và các thủ pháp phân tích, nhưng có đặc điểm chung là:

- Lấy phương pháp luận duy vật biện chứng làm cơ sở, như khi bàn về các tính đối lập của các đơn vị ngôn ngữ; coi ý nghĩa và hình thức có quan hệ chặt chẽ với nhau...

- Tiếp thu truyền thống nghiên cứu Đông phương học, như Nguyễn Kim Thản trong “Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt” (23) tiếp thu quan điểm về từ tổ (cụm từ) (quan điểm của V. V. Vinogradov). Mô hình cấu trúc đoạn ngữ danh từ trong tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn được xây dựng trên cơ sở từ chủ nghĩa cấu trúc (chủ nghĩa hình thức Nga, V. X. Panfilov) (26). Hoàng Tuệ trong “Giáo trình Việt ngữ” (10) và Đái Xuân Ninh trong “Hoạt động của từ tiếng Việt” (6) thì có xu hướng tiếp thu chủ nghĩa chức năng của A. Martinet, A. Meillet và của các nhà Đông phương học,...

- Một số nhà khoa học khác có xu hướng tiếp thu những thành tựu chung của ngôn ngữ học hiện đại để xây dựng cho mình một lý thuyết riêng. Chẳng hạn như Lưu Vân Lăng trong “Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm tầng bậc có hạt nhân” (19) xây dựng một lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt “tầng bậc có hạt nhân”. Trong lý thuyết này của ông người ta thấy bóng dáng của lý thuyết ngữ pháp thành tố trực tiếp cũng như lý thuyết phân đoạn thực tại, những lý thuyết khá phổ biến thời bấy giờ. Hoặc Cao Xuân Hạo chủ yếu tiếp thu các quan điểm sau này của trường phái chức năng của S. C. Dik, M. A. K. Halliday ... để xây dựng một lý thuyết ngữ pháp chức năng tiếng Việt.

Theo Lưu Vân Lăng, trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt cũng như nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới, các nhà ngôn ngữ học đã xây dựng nhiều hệ thống ngữ pháp khác nhau, nhưng đều dựa vào những quan điểm cơ bản sau:

- Có tách rời và đối lập *kết cấu với chức năng*, đối lập *ngữ ngôn với lời nói*, để phân chia dứt khoát các đơn vị ngữ pháp ra làm 2 loại thuộc những *bình diện* khác nhau như thế hay không?

- Chọn đơn vị nào, *hình vị* (trong ngôn ngữ đơn lập là *tiếng*) hay *từ*, làm *đơn vị gốc* để tập hợp lại thành những đơn vị lớn và phân tích thành cấp bậc lớn, bé, cao, thấp.

- Nhìn nhận và giải quyết các mối *quan hệ cú pháp* như thế nào? Đánh đồng các mối quan hệ hoặc đối lập quan hệ *liên hợp* với những quan hệ khác hay phân biệt trước tiên quan hệ *đề thuyết* với những quan hệ khác” (18, tr.187).

Nhìn chung các nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt nghiên cứu cả phương

diện cấu trúc lẫn chức năng. Nhưng khái niệm chức năng ở đây được hiểu khác với khái niệm chức năng ở thời kỳ sau của Việt ngữ học (thời kỳ hậu cấu trúc, như quan niệm của M. A. K. Halliday), đó là xem xét chức năng của các đơn vị (yếu tố) của hệ thống ngữ pháp tiếng Việt khi tham gia vào các tiểu hệ thống với các tầng bậc khác nhau của cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt. Tức là khái niệm chức năng chủ yếu bao hàm nội dung mối quan hệ giữa các đơn vị (yếu tố) trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Dưới góc độ này các tác giả đã chú ý trong mô tả cấu trúc - hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Còn phương diện chức năng (hiểu theo các nét nghĩa liên quan đến giao tiếp) thì ít chú ý, chẳng hạn như các công trình của Lê Xuân Thai “Câu chủ - vị tiếng Việt” (15); Hoàng Trọng Phiến: “Ngữ pháp tiếng Việt: Câu” (9); Diệp Quang Ban: “Cấu tạo câu đơn trong tiếng Việt” (3). Điển hình của việc nghiên cứu theo đường hướng của chủ nghĩa cấu trúc trong ngữ pháp tiếng Việt phải kể đến công trình: “Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - từ ghép - đoạn ngữ” (26) của Nguyễn Tài Cẩn. Ở công trình này, ông đã sử dụng một hệ thống các phương pháp và thủ pháp như “cải biến”, “chêm xen” theo đường hướng cấu trúc luận để đưa ra mô hình hình thức và “số hoá” vị trí các từ loại của đoạn ngữ; nhưng lại viện dẫn đến một kiểu đơn vị ngữ pháp “nửa cấu trúc, nửa chức năng” - mệnh đề trong tiếng Việt. Công trình này của ông có thể xem như là một trong những dấu mốc của việc

nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Việc xác định các kiểu từ loại trong tiếng Việt sau này được nhiều tác giả tiếp tục phát triển. Ở công trình “Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại” (7), Đinh Văn Đức

đã phân từ loại trong tiếng Việt trên quan điểm cấu trúc ngữ nghĩa-ngữ pháp và đưa ra một hệ thống từ loại tiếng Việt: thực từ (gồm danh từ, động từ, số từ, tính từ, đại từ); hư từ (từ phụ, từ nối); tình thái từ (tiểu từ, trợ từ). Xu hướng hình thức hoá trong nghiên cứu cú pháp tiếng Việt còn được thể hiện trong các công trình nghiên cứu về cụm từ của Nguyễn Kim Thản (23, T.1). Trong công trình “Chủ ngữ trong tiếng Việt” của Nguyễn Minh Thuyết và “Thành phần câu trong tiếng Việt” của tác giả và Nguyễn Văn Hiệp, đã đi theo xu hướng hình thức hoá của chủ nghĩa hình thức Nga và truyền thống phương Đông. Các tác giả đã thực hiện một cách triệt để hướng nghiên cứu này trong việc khảo sát thành phần câu. Một loạt các thủ pháp hình thức được sử dụng như *phép lược, phép thế, phép bổ sung, phép cải biến, phép nguyên nhân hoá* nhằm bộc lộ những khác biệt hình thức của cấu trúc câu trong tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác (25).

Ở thời kỳ này các nhà Việt ngữ học chủ yếu căn cứ vào hình thức cú pháp hơn là mặt nội dung, ngữ nghĩa. Nhưng những tác giả như Nguyễn Kim Thản (22), Lưu Vân Lăng (17), Hoàng Tuệ (11), Lý Toàn Thắng ... trong các công trình nghiên cứu của mình đã thấy được một vấn đề là không chỉ nghiên cứu phương diện hình thức - cấu trúc của ngữ pháp tiếng Việt, mà còn cần phải chú ý đến phương diện cú pháp - ngữ nghĩa. Về phương diện nghiên cứu này các tác giả như Diệp Quang Ban trong “Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt” (5), Trần Ngọc Thêm trong “Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt” (29) và một số tác giả khác đã phân tích nội dung thông báo của câu, cấu trúc

của phát ngôn, tiền giả định của câu trong tiếng Việt.

Nhận định chung giai đoạn này, Nguyễn Kim Thản cho rằng: “Kể từ F. Xôtxuya, ngôn ngữ học hiện đại phân biệt rành mạch cách miêu tả đồng đại và cách miêu tả lịch đại, và nhấn mạnh tính hệ thống (với những mức độ chặt chẽ không đồng đều như nhau), đối lập tình thái với động thái. Không miêu tả kỹ hệ thống tĩnh, đồng đại thì không thể hiểu sâu đối tượng. Nhưng nếu không miêu tả hoạt động của đối tượng thì chắc chắn là không hiểu đầy đủ đối tượng. Giải phẫu để tìm hiểu cơ chế sinh lý của quả tim là rất cần thiết. Nhưng nếu không biết trái tim đập như thế nào thì kiến thức về trạng thái tĩnh kia chẳng có ích bao nhiêu cho đời” (22, tr.264). Theo Nguyễn Văn Hiệp, “Trong giai đoạn những năm 1970-1980 cần ghi nhận những phát hiện khác về cơ cấu câu tiếng Việt cùng những đặc trưng ngữ nghĩa - chức năng của chúng”. Diệp Quang Ban (5) và Trần Ngọc Thêm (29) đã thấy được vai trò không thể thiếu được của thành phần vẫn được gọi là *trạng ngữ trong câu tồn tại*. Đây là luận cứ quan trọng để đi đến sự thừa nhận rằng trạng ngữ trong câu tồn tại thực chất là một loại bổ ngữ bắt buộc của câu, là diễn tố thứ hai của vị từ tồn tại trung tâm (diễn tố thứ nhất là danh ngữ đứng sau vị từ tồn tại). Những nghiên cứu theo lý thuyết kết trị của Tesnière và các kiểu sự tình sau này đều khẳng định nhận định này (27, T.1, tr.241).

Có thể thấy, những năm 1980, xu hướng nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa cú pháp, đúng hơn là về đặc trưng ngữ nghĩa - chức năng của cấu trúc ngữ pháp bắt đầu được đẩy mạnh. Trong đó,

những nghiên cứu của Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ, Lưu Văn Lăng, Lý Toàn Thắng ở thời kỳ này có thể xem là những xuất phát điểm cho hướng nghiên cứu mới đó. Các nhà Việt ngữ học này nhận thấy cần thiết phải khảo sát phương diện ngữ nghĩa - chức năng trong cú pháp tiếng Việt. Hướng này có thể được bắt đầu từ việc giới thiệu và nghiên cứu về các lý thuyết mới như các nghiên cứu của Hoàng Tuệ, Lưu Văn Lăng, Nguyễn Kim Thản, Lý Toàn Thắng, v.v... Đó là các lý thuyết mới như: Lý thuyết phân đoạn thực tại câu, Lý thuyết ngữ pháp liên thuộc của I. Tesnière, Phân tích diễn ngôn... Những lý thuyết này đã tác động đến những nghiên cứu mới về ngữ pháp tiếng Việt. Các tác giả chú ý miêu tả câu tiếng Việt trong khung lý thuyết chức năng hiện đại, như tiếp thu các khái niệm đề - thuyết và phân loại câu tiếng Việt theo chức năng thông báo và đã “cố gắng nối kết cú học với nghĩa học (theo nghĩa rộng)” (27, T1, tr.243). Chúng tôi gọi thời kỳ nghiên cứu cú pháp tiếng Việt chú ý đến nội dung thông báo của câu là một thời kỳ có “tính giao thời” trước khi chuyển sang thời kỳ nghiên cứu mới theo những đường hướng của chủ nghĩa chức năng trong việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

2. Thời kỳ hậu cấu trúc - nghiên cứu phương diện “động” của ngữ pháp tiếng Việt (khoảng từ năm 1990 đến nay)

Đặc điểm của thời kỳ này là đã chú ý đến phương diện nghiên cứu câu và phát ngôn (lời nói), nghiên cứu tổ chức văn bản của tiếng Việt theo những đường hướng của chủ nghĩa chức năng. Nhưng cho đến công trình “Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng” (2) của

Cao Xuân Hạo thì khuynh hướng nghiên cứu chức năng trong ngữ pháp tiếng Việt mới được thể hiện một cách rõ rệt nhất.

Khuynh hướng chức năng được chú ý và đẩy mạnh trong việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt chủ yếu là do các nhà Việt ngữ học đã tiếp thu những quan điểm ngôn ngữ học hiện đại khi xét thấy rằng một trong những nguyên lý cơ bản của F. de Saussure là phân biệt ngôn ngữ với lời nói đã không còn thích hợp. Ngôn ngữ học hiện đại, trong đó có giới Việt ngữ học, đã nhận thức rằng mô hình trừu tượng của hệ thống ngôn ngữ không đủ sức để miêu tả và giải thích các quy luật hoạt động của ngôn ngữ. Thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa cấu trúc châu Âu đã và đang đi qua nhường chỗ cho một thời kỳ mới, thời kỳ mà các nhà nghiên cứu khi xây dựng và giải thích các mô hình câu, phát ngôn, văn bản không thể không chú ý đến những yếu tố thuộc ngoài bản thân ngôn ngữ. Có thể cho rằng khuynh hướng chức năng vào thời kỳ này là một sự phản ứng lại chủ nghĩa cấu trúc - hệ thống. Đây cũng là thời kỳ khuynh hướng nghiên cứu ngữ nghĩa cú pháp trong tiếng Việt được đẩy mạnh. Nguyễn Thiện Giáp đã nhận xét rằng: “Phải từ những năm 80 của thế kỷ XX trở đi, cú pháp tiếng Việt mới được quan tâm thích đáng, và đặc biệt là câu tiếng Việt không chỉ được nghiên cứu về kết cấu cú pháp hình thức mà được nghiên cứu cả về kết cấu ngữ nghĩa nữa” (27, T1, tr.253). Nhiều công trình theo hướng này đã ra đời, như các công trình: “Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó so với tiếng Nga và tiếng Anh” của Nguyễn Thị Quy; “Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc đề - thuyết”

của Đào Thanh Lan; “Ngữ pháp chức năng tiếng Việt T1: Câu trong tiếng Việt - Cấu trúc - nghĩa công dụng” của Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi; “Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống” của Hoàng Văn Vân; “Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt” của Nguyễn Thị Việt Thanh và hàng loạt các công trình khác của Hồ Lê, Lê Đông, Hoàng Phê, Hoàng Tuệ, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Quy, Diệp Quang Ban. Trong đó, các tác giả đã nghiên cứu về nghĩa biểu hiện, nghĩa logic - ngôn từ và nghĩa tình thái của câu chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa chức năng và các quan điểm của ngữ dụng học hiện đại thời kỳ hậu cấu trúc.

Đến công trình trên của Cao Xuân Hạo thì việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt đã bước vào một thời kỳ mới. Trong công trình này tác giả cho rằng cách tiếp cận chức năng là cách tiếp cận thích hợp nhất để miêu tả ngữ pháp tiếng Việt, bởi cách tiếp cận này cho thấy một “sự thống hợp của ba bình diện nghiên cứu câu là kết học, nghĩa học và dụng học, tuy nhiên đòi hỏi người nghiên cứu phải biết phân biệt ba bình diện nghiên cứu này một cách tách bạch, không được lẫn lộn những sự kiện của bình diện này sang bình diện khác” (2, tr.245).

Có thể cho rằng sau chủ nghĩa cấu trúc trong ngôn ngữ học F.de Saussure, ngôn ngữ học hiện đại đã phát triển theo một xu hướng mới, đó là xu hướng nghiên cứu về hoạt động lời nói, và lời nói cần phải được xem là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. Đây là một trong các đặc trưng của ngôn ngữ

học hiện đại thời kỳ hậu cấu trúc. Như vậy, thúc đẩy cho sự phát triển nội tại của ngôn ngữ học vào thời kỳ này là ở chỗ đã chú ý đến một phương diện khác của đối tượng và nghiên cứu đối tượng một cách “tổng thể”, ở nhiều phương diện hơn. Đây cũng là một trong những nguyên do của hàng loạt các công trình về ngôn ngữ học có tính liên ngành ra đời như: ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tri nhận, ngữ dụng học,...

Khuynh hướng nghiên cứu chức năng khá phổ biến trên thế giới từ những năm 70-80 của thế kỷ trước, như các công trình của M. A. K. Halliday, S. C. Dik, ... Khuynh hướng này kế thừa quan điểm chức năng của trường phái Praha, nhưng nó đã xây dựng cho mình những hệ vấn đề nghiên cứu và khái niệm chức năng hàm chứa nhiều nội dung và xác định hơn ở phương diện chức năng-ngữ nghĩa. Trong Việt ngữ học, khuynh hướng này được xuất hiện khoảng một thập kỷ sau, nếu lấy công trình nêu trên của Cao Xuân Hạo làm mốc. Khuynh hướng chức năng ở thời kỳ này chuyển hướng quan tâm sang phạm vi hoạt động lời nói và giao tiếp. Theo đó thì việc tìm kiếm các quy luật của hoạt động ngôn ngữ thông qua việc mô tả nó chỉ là một phương diện quan tâm của các nhà ngôn ngữ học, và quan trọng hơn là cần phải giải thích về cơ chế hoạt động của ngôn ngữ, tổ chức của nó trong hoạt động giao tiếp, về mối liên quan giữa cấu trúc - hệ thống ngôn ngữ với chủ thể - người sử dụng cũng như với xã hội... Nói một cách khác, ngôn ngữ học vào thời kỳ này trọng tâm chú ý không phải là bản thân cơ cấu nội tại của mô hình cấu trúc trừu tượng của ngôn ngữ,

mà là các yếu tố cấu trúc - hệ thống của hoạt động ngôn ngữ, hoạt động lời nói (theo quan điểm của A. A. Leontev) được quy chiếu với hoàn cảnh (giao tiếp) và nhận thức (tri nhận) của con người. Việc chuyển trọng tâm với những cách tiếp cận mới đó đã khiến cho ngữ pháp học tiếng Việt vào thời kỳ này thoát khỏi phương pháp nghiên cứu truyền thống là miêu tả cấu trúc logic - mệnh đề của câu, nó cũng đồng thời thoát khỏi cái sơ đồ - mô hình cứng nhắc của chủ nghĩa cấu trúc thời kỳ trước đó; mặc dù những mô hình ngôn ngữ học mà chủ nghĩa cấu trúc đem lại rất có ích, đặc biệt là đối với việc miêu tả các ngôn ngữ còn ít biết đến như tiếng Việt, cũng như trong việc hình thức hoá ngôn ngữ nói chung. Những sự thật hiển nhiên mà trước đây gần như không phải chứng minh như: “ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp quan trọng”, “ngôn ngữ là phương tiện của tư duy”... giờ đây được xem xét dưới những bình diện mới, tức là nhà ngôn ngữ học cần phải tìm kiếm mối liên hệ giữa ngôn ngữ với xã hội và với chủ thể tâm lý của việc sử dụng ngôn ngữ. Bởi vậy sẽ không ngạc nhiên, khi thấy vào thời kỳ này đối tượng nghiên cứu là “câu” và phát ngôn (lời nói) được nhiều nhà ngữ pháp chú ý. Có thể thấy, vào những năm cuối của thập kỷ trước cho đến nay bình diện giao tiếp, thông báo của câu và phân tích diễn ngôn được đẩy mạnh, tuy có công trình nghiêng về góc độ thực hành hơn là lý thuyết. Gần đây Hoàng Cao Cương (T/c Ngôn ngữ, số 8/2007) cho rằng, nếu theo cách tiếp cận cú pháp truyền thống thì những vấn đề sau đây chưa được làm sáng tỏ: tính mơ hồ của câu, các ý định tham chiếu của người nói, chủ đích của người tham gia

giao tiếp, nghĩa tham chiếu, dung lượng thông tin ngoài nghĩa của câu... Tác giả đưa ra mô hình tạo kết nối lời gồm: ngữ pháp lời (hiện thực lời nói và giao tiếp), lớp bề mặt (hình thức cụ thể ngôn bản), lớp trung gian (biện pháp cá nhân tạo ra ngôn bản) và lớp tầng nền (chủ đích của người nói ...) (8).

Theo cách tiếp cận của ngữ pháp chức năng (còn được gọi là ngôn ngữ học chức năng, hoặc ngôn ngữ học chức năng - hệ thống - như quan niệm của M. A. K. Halliday), phương diện hoạt động ngôn ngữ với các yếu tố thuộc về xã hội và nhận thức của chủ thể sử dụng ngôn ngữ sẽ được phát hiện mà nếu chỉ bằng các phương pháp nghiên cứu truyền thống và thuần túy cấu trúc thì sẽ không sáng tỏ. Các nhà Việt ngữ học không chỉ xem xét hệ thống ngữ pháp của tiếng Việt một cách “tĩnh” mà xem xét nó ở một trạng thái “động”. Như vậy từ mục đích “miêu tả luận” của ngữ pháp tiếng Việt ở thời kỳ chủ nghĩa cấu trúc chuyển sang mục đích “giải thích luận” (Interpretationizm) đã đem lại một luồng sinh khí mới ở thời kỳ hậu cấu trúc. Hàng loạt các khái niệm mới được làm sáng tỏ. Chẳng hạn như trong các định nghĩa về câu trước đó chỉ nêu những nội dung thông báo của câu một cách chung chung, như: “câu là một thông báo hoàn chỉnh”, “câu có một ngữ điệu kết thúc” và trong văn bản tiếng Việt có thể “dùng dấu chấm”..., (những miêu tả về câu kiểu như thế có thể tìm thấy trong hầu hết các sách ngữ pháp tiếng Việt vào thời kỳ thịnh hành của chủ nghĩa cấu trúc). Nhưng nghiên cứu về câu trong tiếng Việt theo chủ nghĩa chức năng lại chú ý đến vai trò diễn tả những “sự tình” của câu. Phân loại câu theo đường hướng chức năng thực chất

là sự phân loại các “sự tình”. Trong công trình của Cao Xuân Hạo nêu trên, ông đã tiếp thu cách phân loại của W. Chafe, J. Lyons, Hagège, S. C. Dik, M. A. K. Halliday để phân loại các sự tình của các kiểu câu tiếng Việt (hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ).

Gần đây công trình “Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống” (12) của Hoàng Văn Vân đã dựa trên quan điểm của M. A. K. Halliday. Chúng ta thấy sự phát triển của ngôn ngữ học chức năng hiện đại có xu hướng vươn tới một thứ siêu lý thuyết khi nó có tham vọng miêu tả ngôn ngữ trên các phương diện: hệ thống-chức năng-hiện thực và các yếu tố siêu ngôn ngữ khác. Qua những phân tích cụ thể theo đường hướng trên trong nghiên cứu cú (clause) của tiếng Việt, công trình này cho thấy ngôn ngữ học chức năng - hệ thống có khuynh hướng bao quát nhiều phạm vi hoạt động ngôn ngữ và cố gắng trình bày một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về hoạt động ngôn ngữ mà trước đó ngôn ngữ học truyền thống ít chú ý hoặc bỏ qua.

Nghiên cứu ngữ pháp chức năng trong tiếng Việt còn góp phần quan trọng vào việc xác định lại những khái niệm mà thời kỳ trước đó Việt ngữ học chưa được luận giải một cách tường minh, như các khái niệm đề-thuyết (trước đó thường sử dụng với nét nghĩa thông tin cũ - thông tin mới). Cao Xuân Hạo đã hình thức hoá ranh giới của hai loại đơn vị ngữ pháp này của tiếng Việt khi ông cho rằng ranh giới đề-thuyết trong tiếng Việt có các yếu tố hình thức: “thì, là, mà”. Lý Toàn Thắng (20) cho rằng Cao Xuân Hạo đã tiếp thu những

quan điểm của Tesnière về cấu trúc diễn tố (actants) của vị ngữ, tiếp thu lý thuyết vai (roles) của danh từ trong câu của Ch. Fillimore, tiếp thu lý thuyết quan hệ cách (case) hữu hạn và phổ quát giữa vị ngữ và tham tố trong khung (frame) động từ của J. Lyons, C. Hagège, và lý thuyết của S. C. Dik, M. A. K. Halliday về phân loại câu trên bình diện biểu hiện.

Tuy nhiên, trước bối cảnh phát triển đa dạng của ngôn ngữ học chức năng hiện nay, như những lý thuyết ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, S. C. Dik..., thì việc vận dụng những lý thuyết của ngôn ngữ học chức năng hiện đại vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, theo chúng tôi, cần phải lựa chọn một khung lý thuyết thích hợp nhất. Diệp Quang Ban (T/c Ngôn ngữ, số 10/2006) cho rằng việc tách ra “miền quá trình các quan hệ” là thích hợp với tiếng Việt nếu kết hợp cách phân loại các kiểu “sự thể” của M. A. K. Halliday và cách phân loại “sự thể trạng thái” của S. D. Dik. Như vậy ngữ pháp chức năng tiếng Việt sớm hoà nhập vào việc nghiên cứu bộ môn này trên thế giới.

Tóm lại, việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, một trong những bộ môn có sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu và đã đạt được nhiều thành tựu, nhất là trong nghiên cứu các cấp độ của tiếng Việt và lịch sử tiếng Việt (chúng tôi chưa thể kể hết tên và công trình), thì “ở khuynh hướng nào chúng ta cũng ghi nhận sự nỗ lực không mệt mỏi của các nhà nghiên cứu, vừa tiếp thu những thành tựu của ngôn ngữ học thế giới, vừa suy nghĩ trên mảnh đất Việt ngữ đầy màu sắc” (27, tr. 248).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tịnh. Văn phạm Việt Nam. H.: Văn hoá, 1996.
2. Cao Xuân Hạo. Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng. T.I, H.: Khoa học xã hội, 1991.
3. Diệp Quang Ban. Cấu tạo câu đơn trong tiếng Việt. H.: Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1984.
4. Diệp Quang Ban. Ngữ pháp tiếng Việt. T.II, H.: Giáo dục, 1992.
5. Diệp Quang Ban. Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt. H.: Giáo dục, 1988.
6. Đái Xuân Ninh. Hoạt động của từ tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, 1982.
7. Đinh Văn Đức. Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại. H.: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1987.
8. Hoàng Cao Cương. Ngữ pháp lời tiếng Việt. *T/c Ngôn ngữ*, số 8/2007.
9. Hoàng Trọng Phiến. Ngữ pháp tiếng Việt: Câu. H.: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1980.
10. Hoàng Tuệ (đồng tác giả). Giáo trình Việt ngữ. H.: Giáo dục, 1962.
11. Hoàng Tuệ (đồng tác giả). Ngữ pháp tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, 1983.
12. Hoàng Văn Vân. Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống. H.: Khoa học xã hội, 2002.
13. Hồ Lê. Quy luật ngôn ngữ. H.: Khoa học xã hội, Quyển I (1995); Quyển II (1996); Quyển III (1999); Quyển IV (2001).
14. Lê Văn Lý. Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam. S.: Sài Gòn, 1968.
15. Lê Xuân Thái. Câu chủ - vị tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, 1994.
16. Lê Đông. Ngữ nghĩa-ngữ dụng các hư từ tiếng Việt. *T/c Ngôn ngữ*, số 2/1991.
17. Lưu Vân Lăng (chủ biên). Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, 1988.
18. Lưu Vân Lăng. Ngôn ngữ học và tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, 1998.
19. Lưu Vân Lăng. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm tầng bậc có hạt nhân. *T/c Ngôn ngữ*, số 3/1970.
20. Lý Toàn Thắng. Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương. H.: Khoa học xã hội, 2002.
21. Lý Toàn Thắng. Lý thuyết trật tự từ trong cú pháp. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
22. Nguyễn Kim Thản. Tuyển tập Nguyễn Kim Thản. H.: Khoa học xã hội, 2003.
23. Nguyễn Kim Thản. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. H.: Khoa học xã hội, T.I (1963); T.II (1964).
24. Nguyễn Kim Thản. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông. Tp. Hồ Chí Minh, 1985.
25. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên, đồng tác giả). Thành phần câu tiếng Việt. H.: Đại học Quốc gia, 1998.
26. Nguyễn Tài Cẩn. Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng-từ ghép-đoạn ngữ. T1. H.: Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1975.
27. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên). Lược sử Việt ngữ học. H.: Giáo dục, T1 (2005), T2 (2006).
28. Trần Ngọc Ninh. Cơ cấu Việt ngữ học. Quyển 1, 2, 3. Sài Gòn, 1974.
29. Trần Ngọc Thêm. Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt. H.: Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1985.
30. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê. Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam. Sài Gòn, 1963.